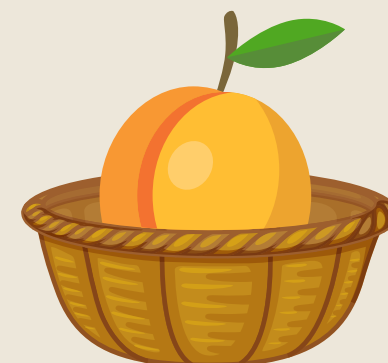


常見水果單字中文小教室

學會這些實用的水果中文單字
(附羅馬拼音)，方便你超市買水果！



柳丁/柳橙
[liǔ dīng/
liǔ chéng]



蘋果
[píng guǒ]



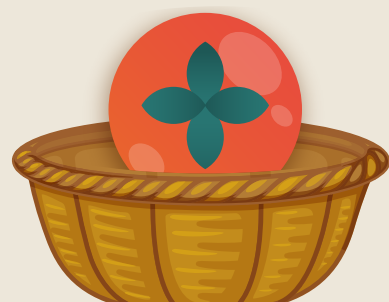
水梨/梨子
[shuǐ lí/lí zi]



香蕉
[xiāng jiāo]



芭樂
[bā guǒ]



番茄
[fān qié]



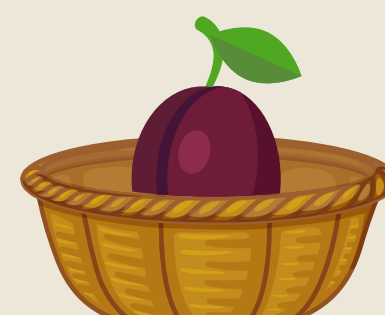
芒果
[máng guǒ]



橘子
[jú zi]



西瓜
[xī guā]



百香果
[bǎi xiāng guǒ]



蓮霧
[lián wù]



柿子
[shì zi]



草莓
[cǎo méi]



楊桃
[yáng táo]



鳳梨
[fèng lí]



火龍果
[huǒ lóng guǒ]

Common names of different types of fruit in Chinese

Learn the names of different types of fruit in Chinese (see Pinyin pronunciation) to make it easier to buy fruit at local supermarkets



Apples
[píng guǒ]



Asian pears / pears
[shuǐ lí/lí zi]



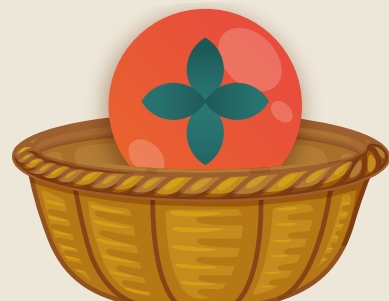
Tangerines / Mandarin oranges
[liǔ dīng/liǔ chéng]



Bananas
[xiāng jiāo]



Guava
[bā guǒ]



Tomatoes
[fān qié]



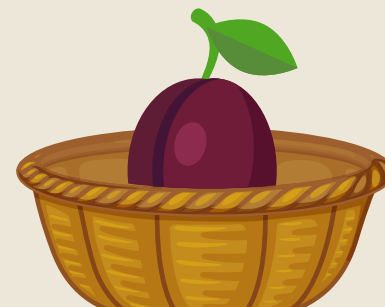
Mango
[máng guǒ]



Oranges
[jú zi]



Watermelon
[xī guā]



Passion fruit
[bǎi xiāng guǒ]



Wax apples
[lián wù]



Persimmon
[shì zi]



Strawberries
[cǎ;o méi]



Starfruit
[yáng táo]



Pineapples
[fèng lí]

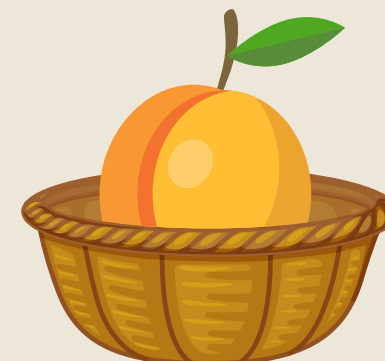


Dragon fruit
[huǒ lóng guǒ]

Kelas belajar Mandarin

Kosakata Umum Buah-Buahan

Pelajari kosakata buah-buahan dalam bahasa Mandarin (dengan ejaan pinyin), membuat Anda berbelanja buah-buahan di pasar semakin praktis!



Jeruk
[liǔ dīng/
liǔ chéng]



Apel
[píng guǒ]



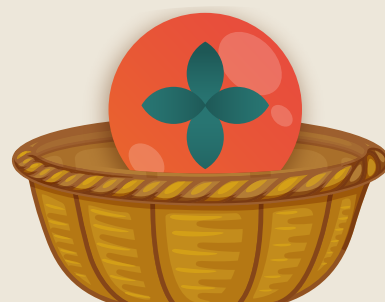
Buah Pir
[shuǐ lí/lí zi]



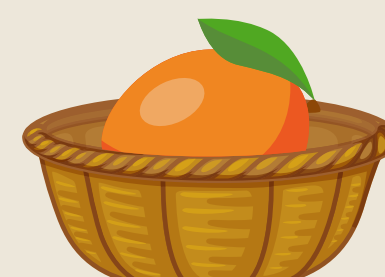
Pisang
[xiāng jiāo]



Jambu Biji
[bā guǒ]



Tomat
[fān qié]



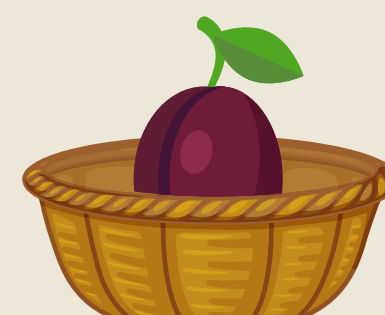
Mangga
[máng guǒ]



Jeruk Mandarin
[jú zi]



Semangka
[xī guā]



Markisa
[bǎi xiāng guǒ]



Jambu air
[lián wù]



Kesemek
[shì zi]



Stroberi
[cǎ; o méi]



Belimbing
[yáng táo]



Nenas
[fèng lí]



Buah Naga
[huǒ lóng guǒ]

Lớp học tiếng Hoa

Từ vựng trái cây thông dụng

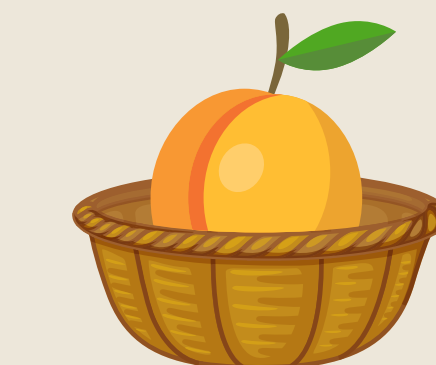
Học biết những từ vựng tiếng Hoa thực tế về trái cây này (có phiên âm latin), giúp bạn dễ dàng mua trái cây ở siêu thị!



Táo
[píng guǒ]



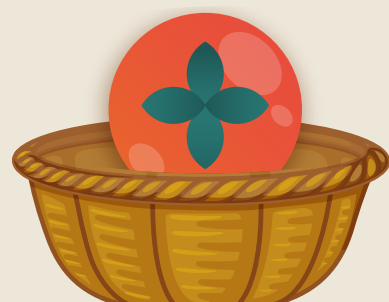
Lê cát/lê
[shuǐ lí/lí zi]



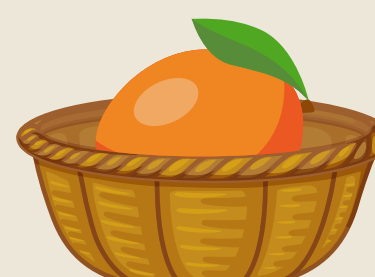
Cam
[liǔ dīng/
liǔ chéng]



Ổi
[bā guǒ]



Cà chua
[fān qié]



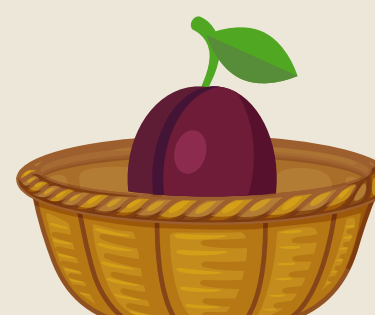
Chuối
[xiāng jiāo]



Quýt
[jú zi]



Dưa hấu
[xī guā]



Xoài
[máng guǒ]

Chanh leo
[bǎi xiāng guǒ]



Mận
[lián wù]



Hồng
[shì zi]



Dâu
[cǎ;o méi]



Khế
[yáng táo]



Dứa
[fèng lí]



Thanh long
[huǒ lóng guǒ]

เรียนรู้คำศัพท์ภาษาจีนชื่อผลไม้ที่พบบ่อย

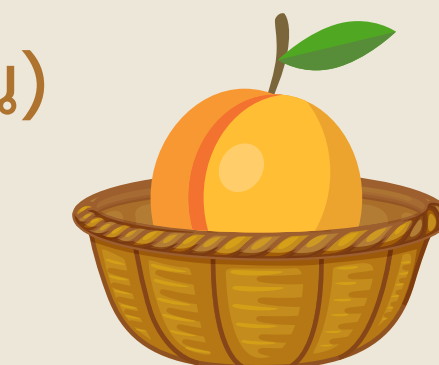
เรียนรู้คำศัพท์ภาษาจีนชื่อผลไม้ที่พบบ่อย (พร้อมตัวสะกดพินอิน)
เพื่อความสะดวกในการซื้อผลไม้จากซูเปอร์มาร์เก็ต



แอปเปิล
[píng guǒ]



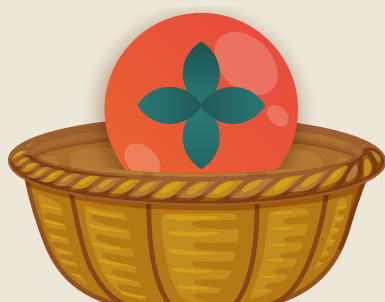
สาลี่
[shuǐ lí/lí zi]



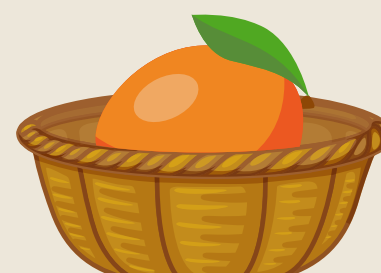
ส้มเขียว
[liǔ dīng/
liǔ chéng]



ฝรั่ง
[bā guǒ]



มะเขือเทศ
[fān qié]



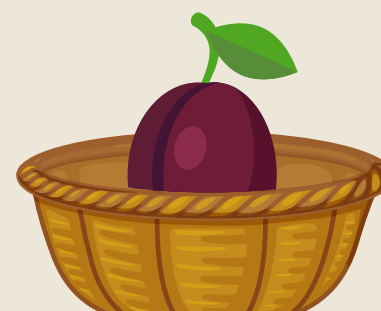
กล้วย
[xiāng jiāo]



ส้ม
[jú zi]



แตงโม
[xī guā]



เสาวรส
[bǎi xiāng guǒ]



ชมพู่
[lián wù]



ลูกพลับ
[shì zi]



สตอร์วเบอร์รี่
[cǎ; o méi]



มะเฟือง
[yáng táo]



สับปะรด
[fèng lí]



แก้วมังกร
[huǒ lóng guǒ]